VinaCapital

*Phụ lục XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng*
**Appendix XXIV: Report on change of Net Asset Value**
*(Ban hành kèm theo Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính)*
*(Promulgated with the Circular 98/2020/TT-BTC on November 16th, 2020 of Ministry of Finance)*

# BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
*REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE*

**Kính gửi : - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước**
**- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP Hồ Chí Minh**
*To: - State Securities Commission of Vietnam*
*- Ho Chi Minh City Stock Exchange*

| | | |
|---|---|---|
| 1. | **Tên Công ty quản lý quỹ:**<br>*Fund Management Company:* | **Công ty cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital**<br>*VinaCapital Fund Management Joint Stock Company* |
| 2. | **Tên Ngân hàng giám sát:**<br>*Supervising bank:* | **Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa**<br>*Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch* |
| 3. | **Tên Quỹ:**<br>*Fund name:* | **Quỹ ETF VinaCapital VN100**<br>*VinaCapital VN100 ETF* |
| 4. | **Mã chứng khoán:**<br>*Securities code:* | **FUEVN100** |
| 5 | **Kỳ báo cáo:**<br>*Reporting Period:* | **Từ 17/09/2021 đến 23/09/2021**<br>*From 17-Sep-2021 to 23-Sep-2021* |
| 6. | **Ngày lập báo cáo:**<br>*Reporting Date:* | **24/09/2021**<br>*24-Sep-2021* |

Đơn vị tính: VND
Unit: VND

**Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng tuần/Weekly report on change of net asset value**

| STT NO | CHỈ TIÊU CRITERIA | KỲ BÁO CÁO NÀY THIS PERIOD 23/09/2021 | KỲ BÁO CÁO TRƯỚC LAST PERIOD 16/09/2021 |
|---|---|---|---|
| I | **Giá trị tài sản ròng (NAV)**<br>Net Asset Value | | |
| 1 | **Giá trị tài sản ròng đầu kỳ**<br>Net Asset Value at the beginning of period | | |
| 1.1 | *của quỹ/per Fund* | 114,974,731,805 | 114,988,257,695 |
| 1.2 | *của một lô chứng chỉ quỹ/per lot of Fund certificate* | 1,824,995,743 | 1,825,210,440 |
| 1.3 | *của một chứng chỉ quỹ/per Fund certificate* | 18,249.96 | 18,252.10 |
| 2 | **Giá trị tài sản ròng cuối kỳ**<br>Net Asset Value at the end of period | | |
| 2.1 | *của quỹ/per Fund* | 126,850,714,814 | 114,974,731,805 |
| 2.2 | *của một lô chứng chỉ quỹ/per lot of Fund certificate* | 1,838,416,157 | 1,824,995,743 |
| 2.3 | *của một chứng chỉ quỹ/per Fund certificate* | 18,384.16 | 18,249.96 |
| 3 | **Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó:**<br>Change of NAV during period, in which: | | |
| 3.1 | *Thay đổi do biến động thị trường và các hoạt động giao dịch của quỹ trong kỳ*<br>*Change of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period* | 919,844,457 | (13,525,890) |
| 3.2 | *Thay đổi giá trị tài sản ròng liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ*<br>*Change of NAV related to investors during the period* | 10,956,138,552 | - |
| 3.2.1 | *Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ*<br>*Change of NAV due to profit distribution to investors during the period* | - | - |
| 3.2.2 | *Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ*<br>*Change of NAV due to subscription, redemption during the period* | 10,956,138,552 | - |
| 4 | **Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ so với kỳ trước**<br>Change of NAV per Fund certificate during period in comparison with the last period | 134.20 | (2.14) |
| 5 | **Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất**<br>Highest/Lowest NAV within the latest 52 weeks | | |
| 5.1 | *Giá trị cao nhất (VND)/Highest value (VND)* | 126,850,714,814 | 115,019,802,921 |
| 5.2 | *Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)* | 67,460,445,524 | 57,583,053,134 |
| II | **Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ**<br>Market value of a Fund certificate (closing price of the latest trading session of the reporting date) | | |
| 1 | **Giá trị đầu kỳ**<br>Beginning period value | 18,260.00 | 18,260.00 |
| 2 | **Giá trị cuối kỳ**<br>Ending period value | 18,420.00 | 18,260.00 |
| 3 | **Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước**<br>Change of market value during period in comparison with the last period | 160 | - |
| 4 | **Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ**<br>Difference between market value per Fund certificate and NAV per Fund certificate | | |
| 4.1 | *Chênh lệch tuyệt đối (VND)/Absolute difference (VND)* | 35.84 | 10.04 |
| 4.2 | *Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/Relative difference (discount (-)/permium (+))* | 0.19% | 0.06% |
| 5 | **Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất**<br>Highest/Lowest market value within latest 52 weeks | | |
| 5.1 | *Giá trị cao nhất (VND)/Highest value (VND)* | 19,490 | 19,490 |
| 5.2 | *Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)* | 11,130 | 10,940 |

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**
*Authorised Representative of Supervisory Bank*

**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN**
**CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa**
**Hoàng Văn Sơn**
**Phó Giám đốc Chi nhánh**

**Đại diện có thẩm quyền của Công Ty Quản Lý Quỹ**
*Authorised Representative of Fund Management Company*

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital**
**Lê Thị Hồng Thái**
**Giám Đốc Chiến Lược**

*Theo thư Ủy quyền hiệu lực ngày 21/08/2020 được ký bởi Ông Brook Colin Taylor - Người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital.*
*According to Letter of Attorney effective from 21/08/2020 signed by Mr. Brook Colin Taylor - The Legal Representative of VinaCapital Fund Management Joint Stock Company.*